

## **KHỐI NGÂN HÀNG GIAO DỊCH**

### **BIỂU PHÍ DỊCH VỤ 2021**

**Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021**

Kính chào Quý khách hàng,

Với hơn 150 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng quốc tế, và hơn 115 năm tại Việt Nam, Ngân hàng Standard Chartered luôn chủ động làm tăng giá trị vào các thị trường mà mình tham gia với một chiến lược tăng trưởng rõ ràng. Kết hợp sự hiểu biết sâu sắc về thị trường nội địa với năng lực quốc tế, Ngân hàng Standard Chartered cung cấp các dịch vụ và sản phẩm tài chính cải tiến, đã đạt nhiều giải thưởng ở những thị trường có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới.

Khối ngân hàng giao dịch là một trong những lĩnh vực kinh doanh chủ đạo được thực hiện trên toàn mạng lưới của chúng tôi. Với hệ thống quản lý và nguồn nhân lực luôn sẵn sàng cung cấp các dịch vụ đồng bộ chất lượng theo đẳng cấp quốc tế, chúng tôi không ngừng phát triển các sản phẩm tài chính gia tăng giá trị cho khách hàng với các giải pháp linh hoạt và qui trình xuyên suốt cho các giao dịch.

Chúng tôi tin rằng khách hàng luôn là trung tâm mà chúng tôi hướng đến, không ngừng nỗ lực để tạo ra những sản phẩm dịch vụ thiết thực cho khách hàng chúng tôi. Xin giới thiệu sau đây biểu phí mới nhất của chúng tôi.

Ngân hàng Standard Chartered cam kết xây dựng trở thành một đơn vị kinh doanh bền vững trong dài hạn và được tin tưởng trên toàn thế giới trong việc duy trì chất lượng cao về quản trị doanh nghiệp, trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường và tính đa dạng về nhân viên.

Giá trị thương hiệu của Ngân Hàng được nhận diện bằng cam kết "Here for good". Để biết thêm chi tiết về ngân hàng của chúng tôi, vui lòng vào trang web [www.sc.com](http://www.sc.com) hoặc liên hệ với nhân viên dịch vụ khách hàng số +84 28 3910 6116 tại Hồ Chí Minh và số +84 24 3936 8222 tại Hà Nội.

Trân Trọng,



Sylvester Kinuthia  
Giám đốc Khối Ngân Hàng Giao Dịch,  
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Vietnam

## BIỂU PHÍ DỊCH VỤ

<b>A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN</b>				
<b>A1. Dịch Vụ Tài Khoản</b>		<b>Mức phí (VND)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
Yêu cầu số dư tối thiểu (trên tổng số dư trung bình hàng tháng của các tài khoản)		VND100.000.000 (hoặc tương đương)		
Phí duy trì tài khoản (Nếu số dư trung bình ít hơn số dư tối thiểu)		VND500.000/tháng		
Phí quản lý tài khoản hàng tháng		VND1.000.000/tháng/khách hàng		
Phí quản lý tài khoản đặc biệt		THEO THỎA THUẬN		
Phí duy trì tài khoản (Nếu tài khoản ngưng hoạt động trên 12 tháng)		VND600.000/tài khoản/tháng		
Phí đóng toàn bộ tài khoản		VND1.000.000/khách hàng		
<b>A2. Các Dịch Vụ Tài Khoản Khác</b>		<b>Mức phí (VND)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
<b>1. Sao kê tài khoản (chưa gồm phí chuyển phát)</b>				
Sao kê tài khoản theo định kỳ hàng tháng hoặc nửa tháng		MIỄN PHÍ		
Sao kê tài khoản theo định kỳ hàng ngày		VND 500.000/tài khoản/tháng		
Sao kê tài khoản theo định kỳ hàng tuần		VND 250.000/tài khoản/tháng		
Thông báo ghi có/ghi nợ thêm (có hoặc không có xác nhận của Ngân hàng)		VND 25.000/bản sao		
Bản sao kê tài khoản thêm (có hoặc không có xác nhận của Ngân hàng)		VND 75.000/bản sao/tài khoản/tháng		
Bản sao kê tài khoản thêm trong vòng 1 năm		VND100.000/ tài khoản/tháng		
Bản sao kê tài khoản thêm trên 1 năm		VND600.000/ tài khoản/tháng		
<b>2. Thư xác nhận của Ngân hàng (chưa gồm phí chuyển phát)</b>				
Thư xác nhận kiểm toán		VND400.000/yêu cầu		
Thư xác nhận cho tất cả các mục đích		VND500.000/yêu cầu		
Lưu ý: (1) Tối đa 10 giao dịch/ yêu cầu (2) Tiêu chuẩn phát hành: tối đa 3 bản				
Bản sao thứ 4 của Thư xác nhận		VND100.000/bản sao		
<b>3. Báo cáo theo điện Swift</b>				
Phí cài đặt		VND 1.600.000		
Phí duy trì hàng tháng		VND 2.000.000/tháng		
<b>B. DỊCH VỤ THANH TOÁN VÀ THU HỒI</b>				
<b>B1. Dịch Vụ Thanh Toán</b>		<b>Mức phí (VND/giao dịch)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
<b>1. Thanh toán trong nội bộ Standard Chartered Bank Việt Nam</b>				
Thanh toán nội bộ		Lệnh giấy hoặc lệnh điện tử	MIỄN PHÍ	
<b>2. Thanh toán đến các ngân hàng khác tại Việt Nam</b>				
<b>2.1. Chuyển tiền nhanh NAPAS 24/7 bằng VND</b>			VND30.000	
<b>2.2. Thanh toán bằng đồng Việt Nam (Phí OUR /SHA)</b>				
Thanh toán giá trị thấp (< VND 500,000,000)		Lệnh điện tử	VND25.000	
		Lệnh giấy	VND100.000	
Thanh toán giá trị cao (>= VND 500,000,000)		Lệnh điện tử	0.04%	VND200.000 VND1.000.000
		Lệnh giấy	0.05%	VND250.000 VND2.000.000
<b>2.3. Thanh toán bằng ngoại tệ (Phí OUR &amp; SHARE)</b>		Lệnh điện tử	0.04%	VND107.500 VND1.075.000
		Lệnh giấy	0.06%	VND300.000 VND2.000.000
<b>2.4. Thanh toán lương (Phí OUR/ SHA)</b>				
Thanh toán giá trị thấp (< VND 500,000,000)		Lệnh điện tử	VND25.000	
		Lệnh giấy	VND100.000	
Thanh toán giá trị cao (>= VND 500,000,000)		Lệnh điện tử	0.04%	VND200.000 VND1.000.000
		Lệnh giấy	0.05%	VND250.000 VND2.000.000
<b>2.5. Thanh toán lương bằng ngoại tệ (Phí OUR &amp; SHA)</b>		Lệnh điện tử	0.04%	VND107.500 VND1.075.000
		Lệnh giấy	0.06%	VND300.000 VND2.000.000
<b>2.6. Thanh toán thuế điện tử</b>				
Thanh toán giá trị thấp (< VND 500,000,000)			VND25.000	
Thanh toán giá trị cao (>= VND 500,000,000)			0.04%	VND200.000 VND1.000.000
<b>2.7. Tất cả các loại thanh toán áp dụng cho phí BEN</b>				
Thanh toán giá trị thấp (< VND 500,000,000)		Lệnh giấy hoặc lệnh điện tử	VND50.000	
			VND500.000	
Thanh toán giá trị cao (>= VND 500,000,000)				
<b>2.8. Yêu cầu tra soát hoặc hủy lệnh</b>			VND100.000	
<b>2.9. Các dịch vụ thanh toán khác qua ngân hàng đại lý hoặc trung gian thanh toán</b>			THEO THỎA THUẬN	
<b>3. Thanh toán ra nước ngoài</b>				
<b>3.1. Thanh toán đến các ngân hàng tại nước ngoài</b>				
Phí chuyển tiền áp dụng cho các thanh toán với phí OUR/SHA		Lệnh điện tử	0.08%	VND430.000 VND1.000.000
		Lệnh giấy	0.2%	VND700.000 VND3.000.000
Phí chuyển tiền áp dụng cho các thanh toán với phí BEN		Lệnh điện tử	0.09%	VND430.000 VND1.000.000
		Lệnh giấy	0.25%	VND700.000 VND3.000.000

Phí ngân hàng trung gian (áp dụng cho phí OUR và các thanh toán bằng các loại ngoại tệ không bao gồm đồng Yên Nhật JPY)	Lệnh giấy hoặc lệnh điện tử	VND500.000		
Phí ngân hàng trung gian cho các thanh toán bằng đồng Yên Nhật JPY (áp dụng cho phí OUR)	Lệnh giấy hoặc lệnh điện tử	<b>VND500.000 sẽ được thu vào thời điểm thực hiện lệnh thanh toán, số phí thêm (nếu có) sẽ được thu sau theo chi phí thực tế</b>	<b>VND500.000</b>	
Phí điện tín (áp dụng cho tất cả các loại phí)	Lệnh giấy hoặc lệnh điện tử	VND64.500		
<b>3.2. Dịch vụ Guaranteed OUR (*)</b> Dịch vụ "Guaranteed OUR" chỉ có hiệu lực với các thanh toán có chi tiết như sau: (1) Ngoại tệ thanh toán là đồng đô la Mỹ (2) Ngân hàng hưởng là các ngân hàng ngoài nước Mỹ (*) Quý Khách liên lạc với bộ phận Chăm sóc Khách Hàng để nắm thêm chi tiết về việc sử dụng dịch vụ		VND800.000		
<b>3.3. Yêu cầu tra soát hoặc hủy lệnh (chưa bao gồm phí ngân hàng trung gian và phí điện tín)</b>		VND500.000		
<b>B2. Dịch Vụ Thu Hộ</b>		<b>Mức phí (VND/giao dịch)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
<b>1. Nhận tiền</b>				
Nhận tiền về trong nước		MIỄN PHÍ		
Nhận tiền về từ nước ngoài		MIỄN PHÍ		
Nhận tiền về từ nước ngoài và chuyển tiếp đến Ngân hàng khác trong Việt Nam		VND500.000		
<b>2. Các dịch vụ thu hộ khác qua ngân hàng đại lý hoặc trung gian thanh toán</b>		THEO THỎA THUẬN		
<b>B3. Giao Dịch Tiền Mặt Tại Quầy</b>		<b>Mức phí (VND/giao dịch)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
<b>1. Nộp tiền mặt tại quầy</b>				
Dưới 100 giao dịch/tháng		MIỄN PHÍ		
Từ 100 giao dịch đến 1000 giao dịch/tháng		0.04%	VND50.000	VND1.000.000
Trên 1000 giao dịch/tháng		0.08%	VND100.000	VND2.000.000
<b>2. Rút tiền mặt tại quầy</b>				
		MIỄN PHÍ		
<b>B4. Dịch Vụ Tài Khoản Ảo</b>		<b>Mức phí (VND)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
<b>1. Thu tiền qua tài khoản ảo</b>				
Phí cài đặt		VND500.000		
Phí duy trì hàng tháng		VND400.000/tháng		
Phí xử lý giao dịch		VND20.000/giao dịch		
<b>2. Thanh toán qua tài khoản ảo</b>				
Phí cài đặt		VND500.000		
Phí duy trì hàng tháng		VND400.000/tháng		
Phí xử lý giao dịch		VND20.000/giao dịch		
<b>B5. Dịch Vụ Séc</b>		<b>Mức phí (VND)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
<b>1. Thanh toán Séc</b>				
Séc doanh nghiệp được phát hành bởi Standard Chartered Việt Nam (không bao gồm phí chuyển tiền áp dụng cho thanh toán đến ngân hàng khác trong Việt Nam bằng đồng Việt Nam)		VND300.000/séc		
<b>2. Séc nhờ thu</b>				
Séc được phát hành bởi các ngân hàng nội địa (chưa bao gồm phí chuyển phát nếu phát sinh)		VND400.000/séc		
Séc được phát hành bởi các ngân hàng nước ngoài (chưa bao gồm phí chuyển phát nếu phát sinh) Lưu ý: Không áp dụng cho séc bằng USD được phát hành bởi các ngân hàng tại Mỹ		0.2%	VND240.000	
<b>3. Các loại phí khác</b>				
Phí phát hành sổ séc (5 tờ một quyển)		VND25.000/quyển		
Yêu cầu dừng thanh toán		VND120.000/séc		
Séc bị trả lại bởi Standard Chartered		VND500.000/séc		
Séc bị trả về Standard Chartered (bị từ chối bởi ngân hàng khác)		VND250.000/séc		
<b>B6. Dịch Vụ Quản Lý Đồng Tiền</b>		<b>Mức phí (VND)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
Phí cài đặt		THEO THỎA THUẬN		
Phí duy trì hàng tháng		THEO THỎA THUẬN		
<b>B7. Dịch Vụ Ngân Hàng Trực Tuyến</b>		<b>Fee (VND)</b>	<b>Minimum</b>	<b>Maximum</b>
<b>1. Straight2Bank - Ngân hàng trực tuyến</b>				
Phí cài đặt Straight2Bank Web		MIỄN PHÍ		
Phí duy trì Straight2Bank Web		VND1.500.000/tháng		
Vasco Tokens		MIỄN PHÍ		
<b>2. Các dịch vụ kết nối trực tuyến khác</b>				
		THEO THỎA THUẬN		
<b>B8. Các Dịch Vụ Khác</b>		<b>Mức phí (VND)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
<b>1. Lệnh thanh toán định kỳ tự động</b>				
Phí cài đặt		VND200.000/yêu cầu		
Phí yêu cầu thay đổi thông tin cài đặt		VND200.000/yêu cầu		

<b>2. Phí fax chứng từ theo yêu cầu</b>			
Trong nước	VND43.000/trang		
Nước ngoài	VND107.500/trang		
<b>3. TWIST Billing</b>			
Phí cài đặt	VND 4.700.000		
Phí duy trì hàng tháng	VND 1.200.000/tháng		
<b>4. Phí chuyển phát theo yêu cầu</b>			
Trong nước	VND200.000/yêu cầu		
Nước ngoài	VND1.200.000/yêu cầu		

<b>C. DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI</b>		<b>Mức phí (VND)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
<b>C1. Nhập Khẩu</b>				
<b>Thư Tín Dụng (LC)</b>				
Phát hành Thư tín dụng	Phí phát hành Thư tín dụng không hủy ngang	THEO THỎA THUẬN	VND1.075.000	
	Điện phí	VND1.075.000		
	Phụ phí cho Thư tín dụng có nội dung dài (hơn 4 trang điện)	VND537.500		
Tu chỉnh Thư tín dụng	Gia hạn thời hạn hiệu lực	Như phí phát hành	VND1.075.000	
	Tăng giá trị	Như phí phát hành	VND1.075.000	
	Tu chỉnh khác	VND1.075.000		
	Điện phí	VND537.500		
Hủy Thư tín dụng không sử dụng	Phí hủy Thư tín dụng	VND1.075.000		
	Điện phí	VND537.500		
Thanh toán chứng từ dưới Thư tín dụng	Phí xử lý bộ chứng từ	0.2%	VND1.075.000	
	Điện phí	VND537.500		
Bộ chứng từ trả chậm dưới Thư tín dụng	Chấp nhận hối phiếu trả chậm	THEO THỎA THUẬN	VND1.075.000	
	Điện phí	VND537.500		
Ký hậu Vận đơn	Phí ký hậu Vận đơn	VND1.075.000		
Các phí khác (áp dụng cho Thư tín dụng nhập khẩu)	Phí xử lý bộ chứng từ bất hợp lệ (khấu trừ trên số tiền được thanh toán dưới Thư tín dụng)	VND2.150.000		
	Phí bồi hoàn thanh toán (khấu trừ trên số tiền được thanh toán dưới Thư tín dụng)	VND1.075.000		
<b>Nhờ thu chứng từ nhập khẩu</b>				
<b>Nhờ thu Chứng từ nhập khẩu (DA/DP)</b>				
Nhờ thu Chứng từ nhập khẩu – thanh toán	Phí xử lý bộ chứng từ	0.2%	VND1.075.000	VND4.300.000
	Điện phí	VND537.500		
Nhờ thu Chứng từ nhập khẩu – không thanh toán	Phí xử lý bộ chứng từ	0.125%	VND537.500	VND3.225.000
Chấp nhận Chứng từ nhờ thu nhập khẩu	Thông báo chấp nhận thanh toán	VND1.075.000		
	Điện phí	VND537.500		
Phụ phí trên Chứng từ quá hạn thanh toán hoặc quá hạn chấp nhận thanh toán	Bộ chứng từ chưa được thanh toán/ chấp nhận thanh toán trong vòng 1 tháng kể từ ngày xuất trình	VND1.075.000/tháng		
	Bộ chứng từ đã được chấp nhận nhưng chưa thanh toán trong vòng 2 tháng kể từ ngày xuất trình	VND1.075.000/tháng		
Bảo lãnh thanh toán Chứng từ nhờ thu trả chậm	Phí bảo lãnh thanh toán	THEO THỎA THUẬN	VND4.300.000	
<b>Bảo lãnh nhận hàng</b>				
Phí phát hành bảo lãnh	Dưới Thư tín dụng	THEO THỎA THUẬN	VND2.150.000	
	Không dưới Thư tín dụng	THEO THỎA THUẬN	VND4.300.000	
	Phí duy trì (cho Bảo lãnh nhận hàng chưa được trả lại để hủy sau 30 ngày)	VND2.150.000/ tháng, bắt đầu áp dụng sau 1 tháng không hoàn trả		
<b>C2. Xuất Khẩu</b>				
<b>Thư tín dụng (LC)</b>				
Xác nhận Thư tín dụng	Phí xác nhận Thư tín dụng (tùy thuộc vào hạn mức ngân hàng phát hành)	THEO THỎA THUẬN	VND6.450.000	
Chuyển nhượng Thư tín dụng toàn bộ/một phần	Phí chuyển nhượng (tính trên số tiền chuyển nhượng)	0.15%	VND2.150.000	
	Điện phí	VND1.075.000		
Tu chỉnh Thư tín dụng chuyển nhượng	Gia hạn thời hạn hiệu lực	Như phí phát hành	VND1.075.000	
	Tăng giá trị	Như phí phát hành	VND1.075.000	
	Tu chỉnh khác	VND1.075.000		

Nhờ thu chứng từ xuất khẩu theo Thư tín dụng	Điện phí, nếu có	VND537.500		
	Phí xử lý bộ chứng từ	0.25%	VND1.075.000	VND6.450.000
	Phí chuyển phát nhanh	VND1.075.000		
	Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có	VND537.500/ điện		
Chiết khấu chứng từ xuất khẩu theo Thư tín dụng	Phí xử lý bộ chứng từ	0.25%	VND1.075.000	VND6.450.000
	Phí chuyển phát nhanh	VND1.075.000		
	Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có	VND537.500/ điện		
	Lãi suất chiết khấu	THEO THỎA THUẬN		
Thông báo chấp nhận thanh toán đối với Thư tín dụng trả chậm		VND322.500		
<b>Nhờ thu chứng từ xuất khẩu (DA/DP)</b>				
Bộ chứng từ xuất khẩu (không phải dưới LC)	Phí xử lý bộ chứng từ	0.25%	VND1.075.000	VND6.450.000
	Phí chuyển phát nhanh	VND1.075.000		
	Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có	VND537.500/điện		
Chiết khấu chứng từ xuất khẩu nhờ thu (không phải dưới LC)	Phí xử lý bộ chứng từ	0.25%	VND1.075.000	VND6.450.000
	Phí chuyển phát nhanh	VND1.075.000		
	Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có	VND537.500/điện		
	Lãi suất chiết khấu	THEO THỎA THUẬN		
Phí khác	Tu chỉnh chỉ thị nhờ thu dưới chứng từ xuất khẩu	VND537.500		
	Thông báo chấp nhận thanh toán Hối phiếu trả chậm	VND215.000		

<b>C3. Giải Pháp Tài Trợ Thương Mại</b>		<b>Mức phí (VND)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
Tài trợ hóa đơn		THEO THỎA THUẬN		
Tài trợ mua nguyên vật liệu trước Xuất khẩu		THEO THỎA THUẬN		
Vay tài trợ thanh toán Nhập khẩu		THEO THỎA THUẬN		
<b>C4. Tài Trợ Chuỗi Cung Ứng</b>		<b>Mức phí (VND)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
<b>1. Chương trình tài trợ Nhà phân phối</b>		THEO THỎA THUẬN		
<b>2. Chương trình tài trợ Nhà cung cấp</b>		THEO THỎA THUẬN		
Phí xử lý		THEO THỎA THUẬN		
Phí thiết lập và cài đặt ngân hàng trực tuyến S2B		THEO THỎA THUẬN		
<b>3. Bao thanh toán</b>		THEO THỎA THUẬN		
Phí xử lý		THEO THỎA THUẬN		
<b>C5. Bảo Lãnh</b>		<b>Mức phí (VND)</b>	<b>Tối thiểu</b>	<b>Tối đa</b>
<b>Bảo lãnh</b>				
Phát hành Bảo lãnh/ Thư tín dụng dự phòng	Phí phát hành	THEO THỎA THUẬN	VND4.300.000	
	Điện phí, nếu có	VND1.075.000		
	Bưu phí (trong nước), nếu có	VND107.500		
	Bưu phí (quốc tế), nếu có	VND215.000		
Tu chỉnh Bảo lãnh/ Thư tín dụng dự phòng	Gia hạn thời hạn hiệu lực	Như phí phát hành	VND4.300.000	
	Tăng giá trị	Như phí phát hành	VND4.300.000	
	Tu chỉnh khác	VND.,075.000		
	Điện phí, nếu có	VND537.500		
Các phí khác liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh	Bưu phí (trong nước), nếu có	VND107.500		
	Bưu phí (quốc tế), nếu có	VND215.000		
	Phí phê duyệt nội dung bảo lãnh không theo mẫu chuẩn	VND2.150.000		
	Phí phiên dịch/ chuyển ngữ (không bao gồm phí phê duyệt nội dung bảo lãnh không theo mẫu chuẩn)	VND1.075.000		
	Phí hủy Bảo lãnh chưa hết hiệu lực	VND1.075.000		
	Điện phí, nếu có	VND537.500		
C6. Cam Kết Hoàn Trả Thư Tín Dụng	Phí xử lý hồ sơ yêu cầu thanh toán	0.1%	VND2.150.000	VND21.500.000
	Xác nhận Bảo lãnh/ Thư tín dụng Dự phòng do Ngân hàng đại lý của SCB Việt Nam phát hành	THEO THỎA THUẬN		
	Phí hoàn trả Thư tín dụng trong trường hợp SCB Việt Nam là Ngân hàng hoàn trả	VND3.225.000		
Cam kết Hoàn trả Thư tín dụng	THEO THỎA THUẬN			
Điện phí	VND537.500			

C7. Các Dịch Vụ Khác		Mức phí (VND)	Tối thiểu	Tối đa
Dịch vụ Thông báo Thư tín dụng và Bảo lãnh	Thông báo sơ bộ	VND322.500		
	Thông báo Thư tín dụng/ Bảo lãnh gốc và tu chỉnh	VND645.000		
	Tu chỉnh về Ngân hàng thông báo thứ 2 hoặc về Người thụ hưởng (phí xử lý áp dụng khi Thư tín dụng/ Bảo lãnh gốc đã được thông báo ra)	VND2.150.000		
	Điện phí, nếu có	VND537.500		
	Bưu phí	VND107.500		
Các phí dịch vụ khác	Phí xử lý hủy yêu cầu dịch vụ	VND1.075.000		
	Fax – trong nước (theo yêu cầu)	VND43.000/trang		
	Fax – quốc tế (theo yêu cầu)	VND107.500/trang		
	Điện phí nhắc giao dịch (nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán)	VND537.500/điện		
	Điện phí (trong nước)	VND107.500		
	Điện phí (quốc tế)	VND537.500		
	Phí chuyển phát nhanh	VND1.075.000		
	Bưu phí (trong nước)	VND107.500		
	Bưu phí (quốc tế)	VND215.000		
	Cấp thêm bản sao chứng từ	VND43.000 (bảo sao thêm)		

#### D. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

- Tài khoản đóng băng là tài khoản ở trạng thái không hoạt động nhiều hơn 12 tháng liên tiếp
- Giá trị thấp: Các giao dịch < 500.000,000 VND
- Giá trị cao: Các giao dịch ≥ 500,000,000 VND

#### E. NOTE

- Phí áp dụng chưa bao gồm 10% thuế GTGT và phí của ngân hàng đối tác trừ phi có quy định khác.
- Biểu phí chuẩn theo mặc định sẽ được áp dụng cho các thanh toán với loại phí "BEN" ("Người hưởng chịu").
- Các loại dịch vụ cung cấp bởi Ngân Hàng có mức phí "Theo thỏa thuận" nêu tại Biểu phí chuẩn hiện hành được cung cấp với các mức giá theo thỏa thuận dựa trên yêu cầu của từng đối tượng Khách Hàng và các rủi ro liên quan bao gồm nhưng không giới hạn trong các sản phẩm về quản lý tài khoản đặc biệt (ví dụ: phí quản lý tài khoản đầu tư trực tiếp/gián tiếp, tài khoản phong tỏa/tài khoản ký quỹ, quản lý quy trình thanh toán từ các tài khoản, tài khoản ngoại tệ đặc biệt,...), các sản phẩm quản lý kênh hỗ trợ thanh toán (ví dụ: phí duy trì kênh thanh toán và xử lý giao dịch thông qua Straight2bank, API,...) và các sản phẩm Thanh toán, Thu hộ, Chi hệ thống qua các đối tác thứ ba của Ngân Hàng.
- Biểu phí có thể thay đổi bởi Ngân hàng Standard Chartered mà sẽ không được báo trước.
- Phí thu bằng ngoại tệ ngoài VND chỉ áp dụng cho các giao dịch được phép thu ngoại tệ. Mức phí sẽ căn cứ theo mức phí VND quy định tại đây với tỷ giá áp dụng bởi Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam và các chi nhánh cùng hệ thống.
- Để biết thêm chi tiết về các sản phẩm chuyên biệt, vui lòng liên hệ Bộ phận Quan hệ Khách hàng hoặc Khối ngân hàng giao dịch.